

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GỐC

Thực trạng bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường cao đẳng tại Hà Nội năm 2025

Bùi Minh Thu^{1,2*}, Trần Quỳnh Anh³, Trần Hữu Thắng³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường cao đẳng tại Hà Nội năm 2025.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang trên 388 sinh viên của một trường cao đẳng tại Hà Nội, chọn mẫu thuận tiện. Tất cả sinh viên đủ tiêu chuẩn được mời tham gia và hoàn thành bảng hỏi ẩn danh gồm 22 câu. Thống kê mô tả tần số và tỷ lệ phần trăm được sử dụng cho các biến định tính.

Kết quả: Tỷ lệ sinh viên là nạn nhân bắt nạt qua mạng là 30,9%, trong khi 14,4% từng thực hiện hành vi này và 61,3% từng chứng kiến. Hành vi phổ biến gồm nhận tin nhắn/cuộc gọi độc hại (38,3%) và bị đánh cắp mật khẩu mạng xã hội hoặc email (25,8%). Khi bị bắt nạt, 49,2% sinh viên cảm thấy lo lắng sợ hãi, 28,3% thu mình, tránh giao tiếp. 55,8% tìm đến bố mẹ hỗ trợ, trong khi 25% không nhận được giúp đỡ nào.

Kết luận: Bắt nạt qua mạng là hiện tượng đáng chú ý, liên quan đến giới tính, quan hệ xã hội và việc tiếp cận thông tin bạo lực của sinh viên. Cần xây dựng thói quen sử dụng internet lành mạnh, quản lý thông tin trực tuyến, và tăng cường kết nối cộng đồng sinh viên nhằm tạo môi trường học tập thân thiện, giảm cảm giác cô lập xã hội.

Từ khóa: Bắt nạt qua mạng, sinh viên, cao đẳng, Hà Nội

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắt nạt qua mạng là một hình thức bạo lực tinh thần ngày càng phổ biến trong giới trẻ, đặc biệt ở thanh thiếu niên và sinh viên – nhóm sử dụng Internet và mạng xã hội với tần suất cao (1), (2). Khác với bắt nạt truyền thống, hành vi bắt nạt qua mạng thường ẩn danh, diễn ra liên tục và không giới hạn thời gian, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tâm thần như lo âu, trầm cảm, thậm chí có thể dẫn đến ý định tự tử (3), (4).

Tỷ lệ bắt nạt qua mạng ở sinh viên trên thế giới có mức độ ngày càng gia tăng sau đại dịch COVID-19 khi hình thức học tập và giao tiếp có xu hướng chuyển sang trực tuyến. Một nghiên

cứ đánh giá hệ thống của Aboujaoude và cộng sự trên đối tượng trẻ em và thanh thiếu niên cho thấy 20 - 40% đã từng bị bắt nạt ít nhất một lần trong đời (5). Tại khu vực Châu Á một nghiên cứu đánh giá ở các trường học tại Trung Quốc cho thấy tỷ lệ bắt nạt qua mạng ở trẻ em và thanh thiếu niên ở các khu vực khác nhau, dao động từ 14–57% ở Trung Quốc đại lục, 13–35% ở Đài Loan và 12–72% ở Hồng Kông (6). Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào học sinh phổ thông, trong khi sinh viên – đặc biệt là sinh viên ngành y với áp lực học tập lớn và mức độ lệ thuộc cao vào nền tảng số – lại ít được khảo sát. Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng bắt nạt qua mạng ở sinh viên của một trường



Địa chỉ liên hệ: Bùi Minh Thu

Email: minhthu.bmtn@gmail.com

¹Trường Cao Đẳng Y tế Bạch Mai

²Bệnh viện Bạch Mai

³Trường Đại học Y Hà Nội

Ngày nhận bài: 04/8/2025

Ngày phản biện: 21/10/2025

Ngày đăng bài: 30/10/2025

Mã DOI: <https://doi.org/10.38148/JHDS.0905SKPT25-083>

cao đẳng tại Hà Nội năm 2025, qua đó cung cấp số liệu cập nhật và cần thiết làm cơ sở đề xuất các biện pháp can thiệp phù hợp.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang.

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên cao đẳng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10/2024 đến tháng 05/2025. Trong đó, thời gian thu thập số liệu vào tháng 03/2025 đến tháng 04/2025. Địa điểm ở một trường cao đẳng tại Hà Nội.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Cỡ mẫu xác định dựa trên công thức tính cỡ mẫu một tỷ lệ với độ tin cậy 95%.

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

P: tỷ lệ ước tính, lấy = 0,306 là tỷ lệ sinh viên bị bắt nạt qua mạng tại Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa (7); d: độ chính xác tuyệt đối mong muốn, lấy = 0,05; $Z^2_{1-\alpha/2} = 1,96$ ($\alpha = 0,05$, với độ tin cậy 95%); Dự kiến tỷ lệ phiếu không hợp lệ: 10%.

Cỡ mẫu là 358 sinh viên, thực tế thu được 388. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Trong giai đoạn thu thập, tất cả sinh viên đủ tiêu chuẩn có mặt tại các lớp được mời tham gia và hoàn thành bảng hỏi tự điền ẩn danh; không phân tầng, không chọn ngẫu nhiên. Kiểm soát chất lượng: loại các phiếu trùng lặp hoặc thiếu >20% dữ liệu trước phân tích. Bảng câu hỏi gồm 22 câu hỏi với 11 câu hỏi về thông tin của học sinh và 10 câu hỏi về bắt nạt qua mạng (B1 B10). Những câu hỏi này được thiết kế dựa trên điều chỉnh từ thang điểm CVS để xác định mức độ phổ biến của bắt nạt qua mạng trong học sinh, được phát triển bởi Patchin và Hinduja vào

năm 2010 được sử dụng tại Mỹ với độ tin cậy Cronbach alpha là 0,74 và được chỉnh sửa bởi Phạm Thị Thu Ba và Trần Quỳnh Anh vào năm 2016, bao gồm 12 hành vi bắt nạt qua mạng như: quấy rối/xúc phạm qua tin nhắn, cuộc gọi hoặc hình ảnh phản cảm; đe dọa, tống tiền; quấy rối tình dục trực tuyến; xâm phạm riêng tư và phát tán nội dung không đồng ý (chụp/quay/phát tán); truy cập trái phép/đánh cắp mật khẩu/mạo danh để đăng tải sai sự thật hay tiết lộ bí mật; chỉnh sửa/chế ảnh, video nhằm bôi nhọ; cô lập trên mạng (8).

Sinh viên tham gia nghiên cứu chọn phương án trả lời dựa trên tần suất họ trải qua các hành vi trên theo thang Likert 5 mức: “Không bao giờ”, “1 lần mỗi tháng”, “2-3 lần mỗi tháng”, “1 lần mỗi tuần” và “2-3 lần mỗi tuần”. Bị bắt nạt qua mạng là tự báo cáo trải nghiệm ≥ 1 trong 12 hành vi trong khung thời gian khảo sát. Có thực hiện bắt nạt qua mạng là tự báo cáo đã thực hiện ≥ 1 hành vi. Quan sát thấy bắt nạt qua mạng là tự báo cáo chứng kiến ≥ 1 hành vi.

Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu thu thập bằng phiếu trả lời câu hỏi, số liệu đã thu thập sẽ được làm sạch và nhập liệu bằng phần mềm Redcap, và được xuất qua Excel, loại bỏ các thông tin chưa phù hợp hoặc những phiếu khảo sát thiếu thông tin. Số liệu được phân tích và xử lý bằng các thuật toán thống kê y học trên phần mềm Stata 16.0. Thống kê mô tả tần số và tỉ lệ phần trăm được sử dụng đối với biến định tính.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu được thông qua Hội đồng đạo đức theo Quyết định số 7220/QĐ – BM ngày 7220/QĐ-BM ngày 07/12/2024 của Bệnh viện Bạch Mai. Đồng thời nghiên cứu được thực hiện dưới sự thông qua đề cương tại Bộ môn Sức khỏe Môi trường, Viện Đào tạo Y học Dự phòng và Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Hà Nội.

KẾT QUẢ

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Nam		Nữ		Tổng	
	Tần số n	Tỷ lệ %	Tần số n	Tỷ lệ %	Tần số n	Tỷ lệ %
Giới tính	130	33,5	258	66,5	388	100
Tuổi						
≤ 20	88	67,7	198	76,7	286	73,7
> 20	42	32,3	60	23,3	102	26,3
Nơi sinh						
Thành thị	51	39,2	88	34,1	139	35,8
Nông thôn	79	60,8	170	65,9	249	64,2
Năm học hiện tại						
Năm 1	57	43,8	145	56,2	202	52,1
Năm 2	50	38,5	65	25,2	115	29,6
Năm 3	23	17,7	48	18,6	71	18,3
Ngành học						
Điều dưỡng	69	53,1	231	89,5	300	77,3
Các chuyên ngành kỹ thuật Y học	58	44,6	16	6,2	74	19,1
Dược	3	2,3	11	4,3	14	3,6
Số lượng bạn thân						
≥ 5 người bạn thân	41	31,5	90	34,9	42	10,8
1 - 5 người bạn thân	63	48,5	152	58,9	215	55,4
Không có bạn thân	26	20	16	6,2	131	33,8

Có 388 sinh viên tham gia nghiên cứu, chủ yếu là nữ với (66,5%). Phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu trong độ tuổi từ 20 trở xuống chiếm 73,7%. Tỷ lệ sinh viên sinh ra ở nông thôn (64,2%). Hơn một nửa số sinh viên tham gia nghiên cứu là năm thứ nhất với tỷ lệ là 52,1% trong đó phần lớn là tỷ lệ sinh viên ngành Điều dưỡng chiếm 77,3% đặc

biệt trong nhóm nữ của ngành này chiếm đa số đến 89,5% còn lại ngành Kỹ thuật Y học (19,1%) và thấp nhất là ngành Dược (3,6%). Mối quan hệ bạn thân của sinh viên, số sinh viên có 1 đến 5 bạn thân chiếm nhiều nhất với 55,4% tuy nhiên vẫn có tỷ lệ sinh viên là không có bạn thân (33,8%) và chỉ có 10,8% sinh viên có 5 bạn thân trở lên.

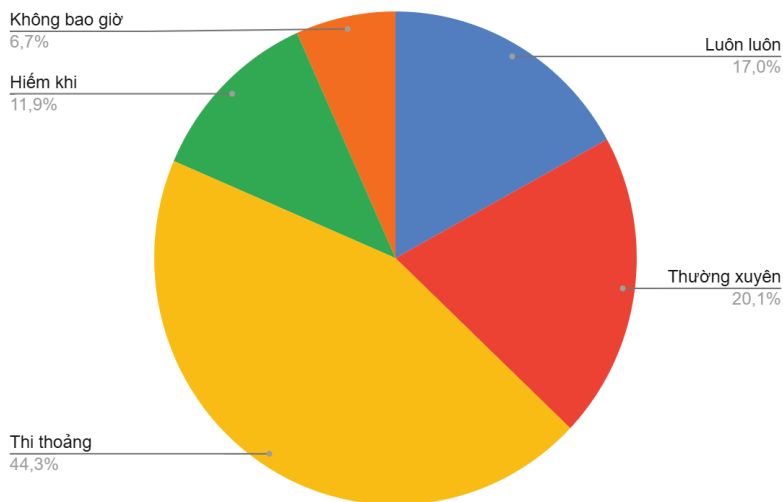
Bảng 2. Đặc điểm sử dụng internet của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm sử dụng internet	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tần suất truy cập internet		
Hàng ngày	364	93,8
Vài lần/tuần	16	4,1
Vài lần/tháng hoặc rất hiếm khi	8	2,1

Đặc điểm sử dụng internet	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Thời gian sử dụng internet 1 ngày		
Ít hơn 1 giờ	15	3,9
1-2 giờ	33	8,5
2-3 giờ	77	19,9
3-4 giờ	82	21,1
Nhiều hơn 4 giờ	181	46,7
Mạng xã hội hay sử dụng		
Facebook	164	42,3
Tiktok	171	44,1
Youtube	18	4,6
Instagram	23	5,9
Twitter	3	0,8

Hầu hết sinh viên có tần suất sử dụng internet cao với 93,8% sinh viên truy cập internet hàng ngày và tỷ lệ nhỏ sinh viên có tần suất sử dụng vài lần/tháng hoặc rất hiếm khi (2,1%). Gần một nửa sinh viên (46,7%) cho rằng dành ra hơn 4 tiếng mỗi ngày để sử dụng internet.

Trong các nền tảng mạng xã hội, Facebook (42,3%) và Tiktok (44,1%) là hai trang mạng xã hội được sinh viên truy cập nhiều nhất sau đó lần lượt đến Youtube (4,6%) và Instagram (5,9%) và Twitter (0,8%) có lượt truy cập thấp hơn đáng kể.

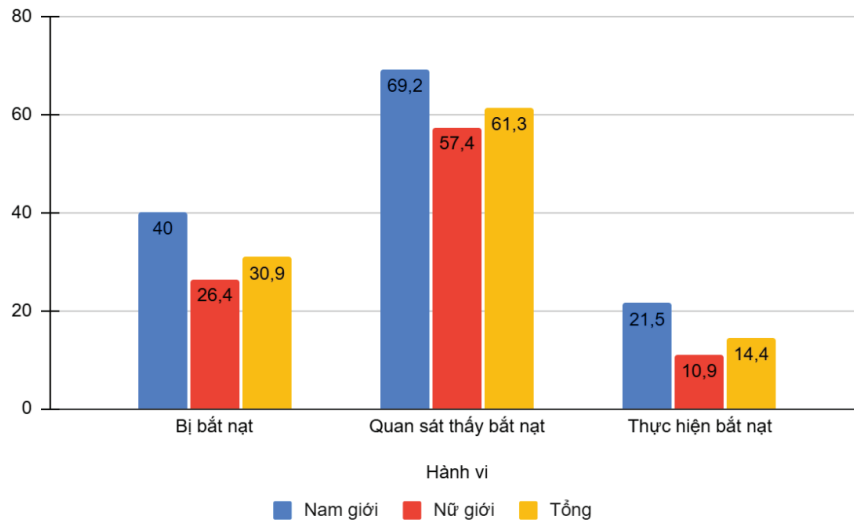


Biểu đồ 1. Tần suất xem thông tin bạo lực của đối tượng nghiên cứu

Phần lớn sinh viên thi thoảng xem những thông tin bạo lực (44,3%), sau đó đến thường xuyên (20,1%). Sinh viên không bao giờ xem

thông tin bạo lực chiếm tỷ lệ ít nhất (6,7%).

Thực trạng bắt nạt qua mạng của sinh viên

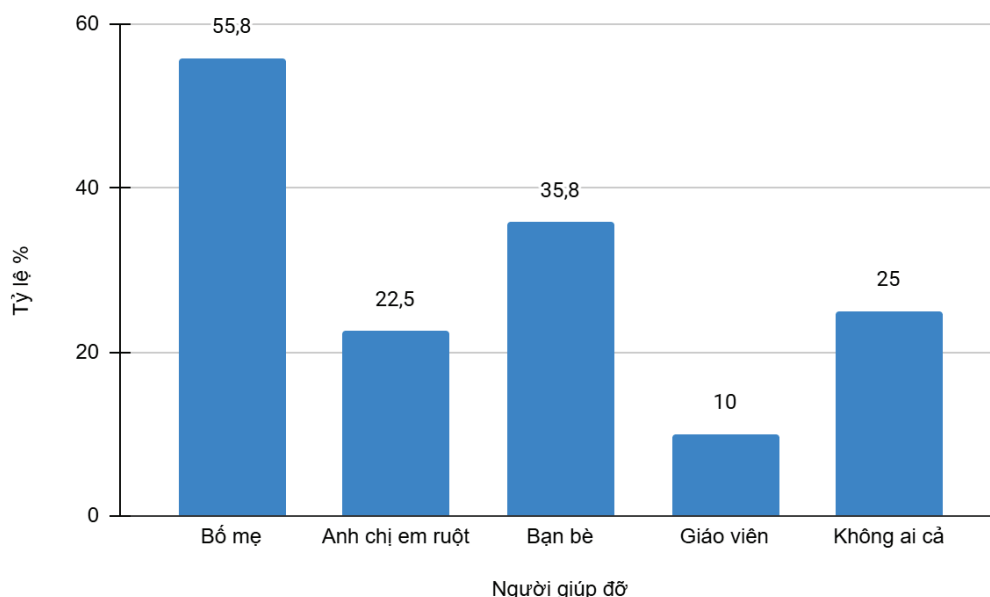


Biểu đồ 2. Tỷ lệ sinh viên bị bắt nạt, quan sát thấy bắt nạt và thực hiện hành vi bắt nạt theo giới tính

Biểu đồ 2 cho thấy trong 388 sinh viên tham gia khảo sát, có 120 sinh viên (30,9%) từng bị bắt nạt qua mạng, 238 sinh viên (61,3%) từng chứng kiến thấy bắt nạt qua mạng, 56 sinh viên (14,4%) từng thực hiện hành vi bắt nạt qua mạng. Theo giới tính, tỷ lệ sinh viên quan sát thấy bị bắt nạt ở mức cao nhất trong đó tỷ lệ sinh viên nam quan sát thấy bị bắt nạt (69,2%) cao hơn so với nữ giới (57,4%) và cao hơn so với tỷ lệ trung bình

chung (61,3%). Về nội dung sinh viên bị bắt nạt qua mạng ít nhất một lần trong vòng 3 tháng gần đây, tỷ lệ sinh viên nam (40%) cao hơn sinh viên nữ (26,4%). Đặc biệt tỷ lệ thực hiện bắt nạt qua mạng ở nam cao gần gấp đôi so với nữ với tỷ lệ lần lượt là 21,5% và 10,9%.

Những người giúp đỡ sinh viên khi bị bắt nạt qua mạng



Biểu đồ 3. Tỷ lệ những người giúp đỡ sinh viên khi bị bắt nạt qua mạng

Kết quả khảo sát cho thấy khi sinh viên bị bắt nạt qua mạng phần lớn 55,8% và 35,4% sinh viên lựa chọn tìm đến sự giúp đỡ và hỗ trợ từ bố mẹ và bạn bè. Trong khi đó tỷ lệ sinh viên tìm đến sự giúp đỡ từ anh chị em ruột trong nhà thấp hơn đáng kể

(22,5%). Chỉ có 10% sinh viên nhờ đến sự giúp đỡ của giáo viên. Tuy nhiên, 25% sinh viên bị bắt nạt qua mạng không nhận sự hỗ trợ từ bất kì ai.

Thực trạng hành vi bắt nạt qua mạng ở sinh viên

Bảng 3. Thực trạng các loại hành vi bắt nạt qua mạng giữa các sinh viên (n=272)

Các loại hành vi bắt nạt trên mạng	N	%
Nhận tin nhắn/cuộc gọi có nội dung độc hại hoặc xúc phạm	46	38,3
Nhận được những hình ảnh phản cảm/khiếm nhã qua điện thoại, mạng Internet hoặc mạng xã hội	30	25
Bị hành hung, trêu ghẹo rồi quay phim lại và phát tán trên Internet	16	13,3
Bị hình ảnh hoặc video riêng tư bị phát tán bằng Internet hoặc điện thoại di động	15	12,5
Bị chụp ảnh khiếm nhã mà không có sự cho phép	11	9,2
Bị đe dọa/tống tiền bằng điện thoại di động hoặc trên Internet	21	17,5
Bị quấy rối tình dục bằng điện thoại di động hoặc trên Internet	10	8,3
Bị đăng nhập vào tài khoản hoặc blog cá nhân, mạo danh và đưa ra những bình luận vu khống, nói dối hoặc tiết lộ bí mật cá nhân	24	20
Bị đánh cắp mật khẩu và không thể truy cập vào mạng xã hội (Facebook, Zalo...) hoặc email cá nhân	31	25,8
Bị chỉnh sửa, chế ảnh hoặc video cá nhân và phát tán qua mạng xã hội hoặc Internet với mục đích xấu	22	18,3
Bị vu khống, bị phát tán thông tin sai sự thật trên mạng Internet, mạng xã hội hoặc bằng điện thoại	29	24,8
Bị cô lập hoặc tách biệt khỏi nhóm bạn trực tuyến	17	14,2

Bảng 3 tóm tắt các loại và mức độ phổ biến của các hành vi bắt nạt qua mạng qua giới tính. Hành vi bắt nạt qua mạng phổ biến nhất “Nhận tin nhắn có nội dung độc hại hoặc xúc phạm” với tỷ lệ 38,3%. Tiếp theo là hành vi “Bị đánh cắp mật khẩu và không thể truy cập vào mạng xã hội (Facebook, Zalo...) hoặc

email cá nhân” với tỷ lệ 25,8%. Hành vi bắt nạt qua mạng ít nhất “Bị quấy rối tình dục bằng điện thoại di động hoặc trên Internet” với tỷ lệ 8,3%.

Những ảnh hưởng của bắt nạt qua mạng tới sinh viên

Bảng 4. Ảnh hưởng của bắt nạt qua mạng đến sinh viên (n=139)

Ảnh hưởng sau khi bị bắt nạt qua mạng	N	%
Nghĩ tới tự tử	11	9,2
Có ý định tự tử	10	8,3
Thu mình sợ giao tiếp	34	28,3
Lo lắng sợ hãi	59	49,2
Không bị ảnh hưởng	25	20,8

Bảng 4 mô tả những ảnh hưởng của bắt nạt qua mạng tới sinh viên. Những tác động phổ biến nhất là hầu hết 49,2% sinh viên đều tỏ “ra lo lắng và sợ hãi” khi bị bắt nạt qua mạng. Tiếp theo những biểu hiện “thu mình, sợ giao tiếp” với tỷ lệ 28,3%, ngoài ra sinh viên có biểu hiện “nghĩ tới tự tử” (9,2%) và “từng có ý định tự tử” (8,3%).

BÀN LUẬN

Nghiên cứu đã bổ sung bằng chứng cập nhật về thực trạng bắt nạt qua mạng ở sinh viên cao đẳng tại Việt Nam - một nhóm đối tượng còn ít được khảo sát so với học sinh phổ thông trong nước (1), (4). Tỷ lệ nạn nhân ghi nhận trong nghiên cứu nằm trong phổ công bố tại khu vực châu Á ($\approx 14-57\%$) và gần với mức tổng quan quốc tế ($\approx 20-40\%$) (5), (6), cho thấy hiện tượng này không còn là cá biệt mà có tính phổ biến trong bối cảnh học đường số. Tỷ lệ “chứng kiến” hành vi cao nhân mạnh đặc trưng lan truyền công khai của bắt nạt trực tuyến và hàm ý cần tiếp cận phòng ngừa ở cấp cộng đồng lớp/hội nhóm, không chỉ ở cá nhân.

Trong nghiên cứu này, tỷ lệ sinh viên nam bị bắt nạt qua mạng (40%) và thực hiện hành vi bắt nạt (21,5%) cao hơn so với nữ (26,4% và 10,9%). Sự chênh lệch này cho thấy nhóm nam có xu hướng tham gia và chứng kiến hành vi bắt nạt qua mạng nhiều hơn, phản ánh khác biệt trong hành vi sử dụng mạng xã hội và cách ứng xử trực tuyến. Việc sử dụng thường xuyên các nền tảng như Facebook, TikTok – phổ biến ở giới trẻ – có thể làm tăng tần suất tiếp xúc với xung đột hoặc nội dung tiêu cực (3), (5). Những kết quả này giúp định hướng cho các biện pháp giáo dục hành vi trực tuyến và kỹ năng ứng phó phù hợp giới.

Qua nghiên cứu trên, chúng tôi khuyến nghị cần triển khai giáo dục “công dân số an toàn” bắt buộc (quyền riêng tư, bảo mật tài khoản, ứng phó quấy rối, báo cáo sự cố); tích hợp sàng lọc ngắn và kênh tư vấn tâm lý thân thiện trong các dịch vụ sinh viên; xây dựng cơ chế báo cáo/

bảo vệ nhiều tầng (nặc danh - cố vấn học tập - phòng Công tác xã hội) với quy trình phản hồi rõ ràng; kích hoạt mạng lưới bạn đồng đẳng và chuẩn ứng xử cộng đồng trên lớp/CLB; và ưu tiên nhóm nguy cơ (sinh viên năm nhất, dùng internet cường độ cao, ít bạn thân).

Hạn chế của nghiên cứu: Nghiên cứu của chúng tôi có một số hạn chế nhất định. Đây là nghiên cứu mang tính mô tả cắt ngang bước đầu và chưa triển khai phân tích mối liên quan theo đặc điểm sinh viên (giới, người sống cùng, năm học, nhóm ngành) nên khuyến nghị chưa thể nhắm đích; Các nghiên cứu phân tích sẽ được thực hiện trong công bố tiếp theo. Bên cạnh đó, tổng quan tài liệu chủ yếu tham chiếu bằng chứng ở trẻ em/thanh thiếu niên do thiếu dữ liệu chuyên biệt cho sinh viên tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Bắt nạt qua mạng đã trở thành hiện tượng đáng chú ý, có liên quan đến giới tính và các mối quan hệ xã hội xung quanh của sinh viên và việc tiếp cận những thông tin bạo lực ở sinh viên của một trường Cao đẳng tại Hà Nội. Do đó cần xây dựng thói quen sử dụng internet lành mạnh, quản lý thông tin trực tuyến đồng thời khuyến khích kết nối cộng đồng sinh viên, tạo môi trường học tập thân thiện, giảm tính trạng bị cô lập trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Ngô Toàn Anh, Trần Quỳnh Anh, Trần Xuân Bách, et al. Cyberbullying Among School Adolescents in an Urban Setting of a Developing Country: Experience, Coping Strategies, and Mediating Effects of Different Support on Psychological Well-Being. *Front Psychol.* 2021;12. doi:10.3389/fpsyg.2021.661919
- (2) Trần Văn Công, Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Ngô Thùy Dương, Nguyễn Thị Thắm. Chiến lược ứng phó của học sinh với bắt nạt trực tuyến. *VNU Journal of Science: Education Research.* 2015;31(3). Accessed November 25, 2024. <https://js.vnu.edu.vn/ER/article/view/188>

- (3) Contreras-Piqueras AE, Ruiz-Esteban C, Méndez I. Cyberbullying and Psychopathological Behaviors in Spanish Secondary Education Students. *Healthcare*. 2023;11(24):3162. doi:10.3390/healthcare11243162
- (4) Phạm Thị Lan Chi, Vũ Thị Hoàng Lan, Nguyễn Hạnh Ngân, Nguyễn Thùy Linh. Online time, experience of cyber bullying and practices to cope with it among high school students in Hanoi. *Health Psychol Open*. 2020;7(1):2055102920935747. doi:10.1177/2055102920935747
- (5) Aboujaoude E, Savage MW, Starcevic V, Salame WO. Cyberbullying: Review of an Old Problem Gone Viral. *J Adolesc Health*. 2015;57(1):10-18. doi:10.1016/j.jadohealth.2015.04.011
- (6) Heng Choon (Oliver) Chan, Dennis S. W. Wong. Traditional school bullying and cyberbullying in Chinese societies: Prevalence and a review of the whole-school intervention approach. *ResearchGate*. Published online October 22, 2024. doi:10.1016/j.avb.2015.05.010
- (7) Nguyễn Minh Hồng, Vũ Thùy Linh. Nâng cao kỹ năng ứng phó với nạn bắt nạt trực tuyến cho sinh viên trên địa bàn Hà Nội. 1. 2022;(64):49-49.
- (8) Trần Quỳnh Anh, Phạm Thị Thu Ba. Cyber Bullying among High School students and some related factors. *ResearchGate*. Accessed November 29, 2024. https://www.researchgate.net/publication/336567934_Cyber_Bullying_among_High_School_students_and_some_related_factors_-_Bat_nat_qua_mang_o_hoc_sinh_Trung_hoc_pho_thong_va_mot_so_yeu_to_lien_quan

Cyberbullying among college students in Hanoi: A descriptive study in 2025

Bui Minh Thu^{1,2}, Tran Quynh Anh³, Tran Huu Thang³

¹*Bach Mai Medical College*

²*Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện Bạch Mai*

³*Hanoi Medical University*

ABSTRACT

Objectives: To describe the current situation of cyberbullying among students at a college in Hanoi in 2025. **Participants and Methods:** A cross-sectional study on 388 students of a college in Hanoi, convenient sampling. All eligible students were invited to participate and completed an anonymous 22-question questionnaire. Descriptive statistics of frequencies and percentages were used for qualitative variables. **Results:** The percentage of students who were victims of cyberbullying was 30.9%, while 14.4% had committed the act and 61.3% had witnessed it. Common behaviors included receiving malicious messages/calls (38.3%) and having their social media or email passwords stolen (25.8%). When bullied, 49.2% of students felt anxious and scared, 28.3% withdrew and avoided communication. 55.8% sought support from their parents, while 25% received no help. **Conclusions:** Cyberbullying is a notable phenomenon, related to gender, social relationships and access to violent information of students. It is necessary to build healthy internet usage habits, manage online information, and strengthen student community connections to create a friendly learning environment, reduce feelings of social isolation.

Keywords: *Cyberbullying, students, college, Hanoi.*